

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ
SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Căn cứ Điều 51, 53, 54, 55, 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2013 quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân phường T, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2013.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1140/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1992

Số căn cước công dân: 091092010221

Do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 18/4/2024.

Nơi thường trú: tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1992

Số căn cước công dân: 079192013027

Do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 12/01/2022.

Nơi thường trú: 63/2 Ngô Chí Q, khu phố E, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 6 năm 2024, người yêu cầu đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2013, đăng ký ngày 12/4/2013 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T (nay là thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh).

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung tên Nguyễn Nam T1 (nam), sinh ngày 26/01/2012; Nguyễn Ngọc Anh T2 (nữ), sinh ngày 26/12/2016.

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung. Ông Nguyễn Văn H không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T phải chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

[2] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 6 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

[3] Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung tên Nguyễn Nam T1 (nam), sinh ngày 26/01/2012; Nguyễn Ngọc Anh T2 (nữ), sinh ngày 26/12/2016.

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung. Ông Nguyễn Văn H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về lệ phí: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T phải chịu lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm

ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026791 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- Người yêu cầu;
- Cơ quan thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Trần Thị Loan